

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Cao Cường	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2024)
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyễn	Kế Toán Trưởng

##### Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

##### Người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày 31 tháng 7 năm 2024 là Ông Đặng Tuấn Tú.

Người đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Cao Cường.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112  
CHI  
ÔNG  
KIỂM  
DEL  
VIỆ  
1-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Mỹ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 01/UQ-SAGS ngày 22 tháng 8 năm 2024

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

500-0  
NHÂN  
TY T  
TOÁ  
OITT  
I NA  
HỒ C

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát  
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.187.988.244.976</b>	<b>1.057.520.529.139</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>471.642.935.424</b>	<b>322.312.594.954</b>
1. Tiền	111		467.642.935.424	318.312.594.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>412.000.000.000</b>	<b>412.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		412.000.000.000	412.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>290.441.081.976</b>	<b>303.729.007.981</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	357.967.966.187	347.171.482.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	11.196.284.739	11.061.723.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.243.873.835	10.237.934.511
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(87.967.042.785)	(64.742.132.705)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>9.656.569.711</b>	<b>10.484.335.395</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.656.569.711	10.484.335.395
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.247.657.865</b>	<b>8.994.590.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.247.657.865	7.274.102.213
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	142.119.613
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	1.578.368.983
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>214.766.419.946</b>	<b>231.672.599.629</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>372.165.300</b>	<b>359.295.300</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	20.972.165.300	20.959.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>192.435.803.562</b>	<b>210.489.747.783</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	180.125.553.562	198.179.497.783
- Nguyên giá	222		1.042.596.819.234	1.018.643.277.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(862.471.265.672)	(820.463.779.969)
2. Tài sản vô hình	227	13	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>5.814.600.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.814.600.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.958.451.084</b>	<b>15.008.956.546</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	204.218.856	195.658.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	21.754.232.228	14.813.297.876
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.402.754.664.922</b>	<b>1.289.193.128.768</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>365.695.102.984</b>	<b>276.872.906.801</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>345.032.829.424</b>	<b>257.977.026.478</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	31.031.041.115	52.828.786.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.367.383.657	2.004.982.869
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	24.573.805.081	17.949.576.183
4. Phải trả người lao động	314		147.254.768.895	102.149.990.746
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	27.132.233.816	72.899.724.085
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	94.269.485.348	9.522.028.645
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.404.111.512	621.937.359
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.662.273.560</b>	<b>18.895.880.323</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	20.662.273.560	18.895.880.323
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.037.059.561.938</b>	<b>1.012.320.221.967</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.037.059.561.938</b>	<b>1.012.320.221.967</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.965.728.370	325.979.128.401
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.929.416.198	247.080.512.171
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		72.241.851.382	19.588.526.962
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		124.687.564.816	227.491.985.209
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		84.845.467.370	73.941.631.395
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.402.754.664.922</b>	<b>1.289.193.128.768</b>



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Mỹ  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 01/UQ-SAGS ngày 22 tháng 8 năm 2024  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		748.967.136.189	695.466.995.801
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	748.967.136.189	695.466.995.801
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	506.503.277.662	482.984.185.417
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		242.463.858.527	212.482.810.384
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.387.771.759	21.055.080.771
6. Chi phí tài chính	22	23	533.932.495	409.684.961
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	97.375.960.867	66.272.680.591
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		169.941.736.924	166.855.525.603
9. Thu nhập khác	31		1.065.835.553	62.262.161
10. Chi phí khác	32		10.758.118	18.249.879
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.055.077.435	44.012.282
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		170.996.814.359	166.899.537.885
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	41.271.940.723	37.271.954.797
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(6.940.934.352)	(5.981.854.216)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		136.665.807.988	135.609.437.304
15.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		125.060.582.486	130.714.187.563
15.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.605.225.502	4.895.249.741
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.356	3.508



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Mỹ  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 01/UQ-SAGS ngày 22 tháng 8 năm 2024  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	170.996.814.359	166.899.537.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	42.007.485.703	45.515.456.386
Các khoản dự phòng	03	23.224.910.080	1.363.160.708
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.147.183.592)	(366.165.291)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.955.621.025)	(18.053.228.923)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	217.137.159.554	195.358.760.765
Thay đổi các khoản phải thu	09	(12.101.162.937)	(85.022.057.763)
Thay đổi hàng tồn kho	10	827.765.684	(974.766.463)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(11.556.638.587)	39.548.039.527
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.017.884.162	(1.143.024.811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.164.820.279)	(21.393.772.473)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.012.715.460	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.214.699.714)	(8.178.206.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	144.947.449.314	118.194.972.268
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(16.756.642.182)	(21.757.094.728)
2. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(175.600.000.000)
3. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	70.671.767.500
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.408.790.529	26.018.784.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.347.851.653)	(100.666.542.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	137.599.597.661	17.528.429.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	322.312.594.954	126.945.183.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.730.742.809	320.416.613
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	471.642.935.424	144.794.029.223



Đặng Thị Minh Nguyệt  
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Mỹ  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 01/UQ-SAGS ngày 22 tháng 8 năm 2024  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 11 ngày 01 tháng 8 năm 2024).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

**Hoạt động chính**

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.023 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.035 người).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

**Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNDKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNDKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

12500  
H NHA  
G TY  
M TO  
LOIT  
T N  
P. HỒ

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phương tiện vận tải	6 – 7

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

#### Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn kinh doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

#### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	193.938.500	326.620.000
Tiền gửi ngân hàng	467.448.996.924	317.985.974.954
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	4.000.000.000
	<u>471.642.935.424</u>	<u>322.312.594.954</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,6 đến 1,9%/năm (năm 2023: 2,3%/năm).

#### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	<u>412.000.000.000</u>	<u>412.000.000.000</u>

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9 đến 4,7%/năm (năm 2023: từ 3,5% đến 8,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	170.075.654.087	157.048.843.313
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>187.892.312.100</b>	<b>190.122.639.562</b>
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	76.612.733.680	86.698.767.976
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	18.503.455.582	17.854.545.086
Air Asia Berhad	12.287.177.233	7.696.614.888
Qatar Airways	9.773.280.644	8.255.623.355
Asiana Airlines Inc	7.076.346.657	4.319.670.944
Thai Air Asia	5.105.694.707	6.225.238.016
Scoot Tiger Air Pte., Ltd	5.065.764.288	5.476.294.978
Khác	53.467.859.309	53.595.884.319
	<b>357.967.966.187</b>	<b>347.171.482.875</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	<b>7.268.604.900</b>	<b>7.268.604.900</b>

7. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	76.612.733.680	(73.788.562.447)	86.698.767.976	(53.590.448.709)
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	17.392.342.096	(8.696.171.047)	17.854.545.086	(6.683.413.052)
Nordwind Airlines, LLC	3.313.077.658	(3.313.077.658)	3.158.280.705	(3.059.808.030)
Công ty TNHH IKAR Airlines	1.385.197.223	(1.385.197.223)	1.321.083.009	(1.321.083.009)
Khác	784.034.410	(784.034.410)	87.379.905	(87.379.905)
	<b>99.487.385.067</b>	<b>(87.967.042.785)</b>	<b>109.120.056.681</b>	<b>(64.742.132.705)</b>
<b>Dự phòng phải thu dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Air Mèkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
	<b>27.868.604.900</b>	<b>(27.868.604.900)</b>	<b>27.868.604.900</b>	<b>(27.868.604.900)</b>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	9.219.600.000	9.219.600.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	790.412.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	-	1.313.452.800
Khác	1.186.272.739	528.670.500
	<b>11.196.284.739</b>	<b>11.061.723.300</b>



9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược (*)	2.882.182.300	3.148.989.800
Thuế giá trị gia tăng trích trước	1.790.900.964	1.529.520.729
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.026.344.967	4.479.514.471
Tạm ứng nhân viên	450.019.038	88.132.708
Chi hộ các hãng hàng không	662.266.873	451.845.113
Phải thu lại của nhân viên	185.000.927	184.260.927
Phải thu khác	247.158.766	355.670.763
	<b>9.243.873.835</b>	<b>10.237.934.511</b>
<b>Phải thu khác dài hạn</b>		
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	372.165.300	359.295.300
	<b>20.972.165.300</b>	<b>20.959.295.300</b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản ký cược và ký quỹ ngắn hạn với số tiền là 2.797.182.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.063.989.800 đồng) đại diện cho các khoản đảm bảo thực hiện hợp đồng khai thác tại Cảng Hàng không Quốc Tế Cam Ranh.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.400.771.984	10.318.100.395
Công cụ, dụng cụ	255.797.727	166.235.000
	<b>9.656.569.711</b>	<b>10.484.335.395</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phần mềm dịch vụ mail và bản quyền	1.050.890.137	872.733.039
Phí bảo hiểm xe cơ giới	1.413.545.210	474.472.902
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng tại SGN	-	1.473.782.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho người lao động	722.962.582	3.368.430.820
Chi phí trách nhiệm hàng không	714.437.500	708.687.500
Khác	345.822.436	375.995.952
	<b>4.247.657.865</b>	<b>7.274.102.213</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	88.060.003	132.090.002
Khác	116.158.853	63.568.668
	<b>204.218.856</b>	<b>195.658.670</b>
	<b>4.451.876.721</b>	<b>7.469.760.883</b>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	28.915.594.554	16.298.073.981	940.905.480.967	32.524.128.250	1.018.643.277.752
Tăng trong kỳ	-	-	17.440.561.482	698.380.000	18.138.941.482
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	5.814.600.000	-	5.814.600.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.915.594.554</b>	<b>16.298.073.981</b>	<b>964.160.642.449</b>	<b>33.222.508.250</b>	<b>1.042.596.819.234</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9.783.547.332	13.731.810.956	771.631.609.306	25.316.812.375	820.463.779.969
Khấu hao trong kỳ	609.896.598	320.776.442	39.723.039.402	1.353.773.261	42.007.485.703
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.393.443.930</b>	<b>14.052.587.398</b>	<b>811.354.648.708</b>	<b>26.670.585.636</b>	<b>862.471.265.672</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	19.132.047.222	2.566.263.025	169.273.871.661	7.207.315.875	198.179.497.783
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.522.150.624</b>	<b>2.245.486.583</b>	<b>152.805.993.741</b>	<b>6.551.922.614</b>	<b>180.125.553.562</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 513.356.078.724 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 502.243.350.178 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	<b>12.310.250.000</b>	-	-	<b>12.310.250.000</b>
Số dư cuối kỳ	<b>12.310.250.000</b>	-	-	<b>12.310.250.000</b>

Công ty có quyền sử dụng đất vô thời hạn số CT-17452 tại số 21 đường Lê Chân, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Khánh Hòa.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả VND	Chi phí dự phòng VND	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.062.511.026	1.536.715.934	-	2.599.226.960
Ghi nhận trong năm trước	(134.966.403)	12.349.037.319	-	12.214.070.916
Số dư đầu kỳ này	<b>927.544.623</b>	<b>13.885.753.253</b>	-	<b>14.813.297.876</b>
Ghi nhận trong kỳ	4.687.027.749	4.644.982.016	(2.391.075.413)	6.940.934.352
Số dư cuối kỳ này	<b>5.614.572.372</b>	<b>18.530.735.269</b>	<b>(2.391.075.413)</b>	<b>21.754.232.228</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	14.006.569.054	26.766.862.736
Cảng Hàng không Quốc Tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	4.675.983.922	2.436.263.720
Cảng Hàng không Quốc Tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	1.361.802.635	1.761.855.101
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	33.221.880	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	1.526.949.400
Phải trả khách hàng khác	10.953.463.624	20.336.855.634
	<b>31.031.041.115</b>	<b>52.828.786.591</b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>20.077.577.491</b>	<b>30.964.981.557</b>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	62.098.546	12.546.638.245	10.665.539.800	1.943.196.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.853.891.655	40.010.977.815	30.164.820.279	19.700.049.191
Thuế thu nhập cá nhân	9.611.954.965	15.559.577.525	22.240.973.591	2.930.558.899
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	104.319.231	104.319.231	-
	<b>19.527.945.166</b>	<b>68.225.512.816</b>	<b>63.179.652.901</b>	<b>24.573.805.081</b>
<b>Trong đó</b>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.578.368.983			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.949.576.183			24.573.805.081

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	6.230.567.666	-
Chi phí nghỉ mát	5.049.910.585	-
Chi phí bồi dưỡng độc hại	2.762.194.257	1.074.893.000
Chi phí hội nghị	2.675.880.664	-
Chi phí quảng cáo tiếp thị	2.255.414.622	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	342.000.000	342.000.000
Quỹ dự phòng tiền lương	-	69.890.000.000
Chi phí dự án Long Thành	-	800.000.000
Khác	7.816.266.022	792.831.085
	<b>27.132.233.816</b>	<b>72.899.724.085</b>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Thu hộ	8.963.630.106	8.347.505.984
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.051.976.624	909.493.593
Cổ tức năm 2023	83.833.977.500	-
Khác	419.901.118	265.029.068
	<b>94.269.485.348</b>	<b>9.522.028.645</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký cược và ký quỹ từ các hãng bay	20.662.273.560	18.895.880.323

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	48,03%	161.280.510.000	48,03%	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11%	30.608.220.000	9,11%	30.608.220.000
Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC	22,97%	77.132.140.000	11,68%	39.222.470.000
Cổ đông khác	19,75%	66.315.040.000	31,04%	104.224.710.000
Cổ phiếu quỹ	0,14%	481.000.000	0,14%	481.000.000
	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>100%</b>	<b>335.816.910.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cổ phiếu</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> VND	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u> VND	<u>Vốn khác chủ sở hữu</u> VND	<u>Cổ phiếu quỹ</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>								
Số dư đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	302.515.045.361	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.895.249.741	130.714.187.563	135.609.437.304
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>23.651.760.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>343.916.155.523</b>	<b>47.253.528.257</b>	<b>150.302.714.525</b>	<b>906.791.348.305</b>

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>								
Số dư đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	325.979.128.401	73.941.631.395	247.080.512.171	1.012.320.221.967
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11.605.225.502	125.060.582.486	136.665.807.988
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	63.986.599.969	-	(63.986.599.969)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 (ii)	-	-	-	-	-	-	(21.328.866.656)	(21.328.866.656)
Phân phối Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành năm 2023 (ii)	-	-	-	-	-	(343.000.000)	(5.689.216.664)	(6.032.216.664)
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024 tạm tính (ii)	-	-	-	-	-	(358.389.527)	(373.017.670)	(731.407.197)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>23.651.760.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>389.965.728.370</b>	<b>84.845.467.370</b>	<b>196.929.416.198</b>	<b>1.037.059.561.938</b>

- (i) Theo Nghị quyết số 205/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 7 năm 2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng) ngày dự kiến chi trả là 30 tháng 9 năm 2024.
- (ii) Số trích lập các quỹ trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.



20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	15.820.076,36	9.641.054,66

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Transaero Airlines	2.926.366.316	Công nợ không có khả năng thu hồi	2.926.366.316	Công nợ không có khả năng thu hồi

Công ty thực hiện xóa nợ các khoản phải thu ngắn hạn đã lập dự phòng theo quyết định số 190a/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 3 năm 2017. Việc xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu hàng không</b>	<b>737.436.177.615</b>	<b>684.327.594.487</b>
Phục vụ mặt đất	719.184.922.615	667.132.946.737
Dịch vụ kéo đẩy	16.100.399.980	14.400.499.350
Dịch vụ xe chở khách	2.150.855.020	2.794.148.400
<b>Doanh thu phi hàng không</b>	<b>11.530.958.574</b>	<b>11.139.401.314</b>
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	1.479.484.765	2.423.206.847
Dịch vụ đào tạo	2.061.593.675	2.054.205.000
Dịch vụ VIP	-	46.567.000
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	3.899.709.520	3.012.475.796
Khác	4.090.170.614	3.602.946.671
	<b>748.967.136.189</b>	<b>695.466.995.801</b>
<b>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại thuyết minh số 30)	<b>306.950.886.630</b>	<b>254.539.586.871</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	270.849.595.907	254.746.680.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.192.767.545	46.446.978.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.515.458.529	44.092.354.877
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	24.328.645.538	24.052.719.380
Chi phí đảm bảo hoạt động	128.616.810.143	113.645.451.592
	<b>506.503.277.662</b>	<b>482.984.185.417</b>



23. DOANH THU TÀI CHÍNH/CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Doanh thu tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	7.955.621.025	18.053.228.923
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.284.967.142	2.635.686.557
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.147.183.592	366.165.291
	<b>25.387.771.759</b>	<b>21.055.080.771</b>
Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	533.932.495	409.684.961
	<b>533.932.495</b>	<b>409.684.961</b>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	309.024.292.819	289.970.564.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.465.048.566	175.430.913.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.007.485.703	45.515.456.386
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	26.493.654.324	24.818.597.949
Chi phí nhượng quyền khai thác	14.748.723.552	11.813.134.980
Chi phí trích lập dự phòng	23.224.910.080	1.363.160.708
Chi phí bằng tiền khác	915.123.485	711.449.861
	<b>603.879.238.529</b>	<b>549.623.277.372</b>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	38.174.696.912	34.857.472.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.655.470.879	15.427.726.368
Chi phí nhượng quyền khai thác	14.748.723.552	11.813.134.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.492.027.173	1.423.101.509
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.165.008.786	757.841.653
Chi phí trích lập dự phòng	23.224.910.080	1.363.160.708
Chi phí bằng tiền khác	915.123.485	630.242.989
	<b>97.375.960.867</b>	<b>66.272.680.591</b>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tạm tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	170.996.814.359	166.899.537.885
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chi phí không được trừ	658.217.489	472.424.761
Chi phí phải trả	23.229.731.953	28.386.862.841
Các khoản dự phòng	23.224.910.080	1.363.160.714
Chi phí công cụ dụng cụ	205.406.797	393.247.526
Lãi tỷ giá chưa thực hiện	(11.955.377.063)	-
<b>Chuyển lỗ</b>	-	<b>(14.160.060.677)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>206.359.703.615</b>	<b>183.355.173.050</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>41.271.940.723</b>	<b>36.671.034.610</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ này	-	600.920.187
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>41.271.940.723</b>	<b>37.271.954.797</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.060.582.486	130.714.187.563
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(12.506.058.249)	(13.071.418.756)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	112.554.524.237	117.642.768.807
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	33.533.591	33.533.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.356</b>	<b>3.508</b>

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	12.074.043.724	10.917.035.509

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	18.238.836.572	21.071.924.818
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	6.479.772.800	13.713.829.200
	<b>24.718.609.372</b>	<b>34.785.754.018</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê tài sản và thuê mặt bằng để làm văn phòng tại nhà ga và khu tập kết với thời hạn từ 01 đến 03 năm.

**29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>				
Doanh thu thuần bộ phận	476.629.438.284	151.725.174.365	67.112.383.152	695.466.995.801
Chi phí bộ phận	(372.583.615.092)	(116.781.063.700)	(59.892.187.216)	(549.256.866.008)
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>104.045.823.192</b>	<b>34.944.110.665</b>	<b>7.220.195.936</b>	<b>146.210.129.793</b>
Doanh thu tài chính	19.215.234.758	265.796.810	1.574.049.203	21.055.080.771
Chi phí tài chính	(295.266.525)	(104.737.370)	(9.681.066)	(409.684.961)
Thu nhập khác	59.499.697	2.723.528	38.936	62.262.161
Chi phí khác	(13.938.260)	(3.020.279)	(1.291.340)	(18.249.879)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>123.011.352.862</b>	<b>35.104.873.354</b>	<b>8.783.311.669</b>	<b>166.899.537.885</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.179.852.110	8.092.102.687	-	37.271.954.797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.060.562.901)	(964.508.755)	(956.782.560)	(5.981.854.216)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>97.892.063.653</b>	<b>27.977.279.422</b>	<b>9.740.094.229</b>	<b>135.609.437.304</b>
Tài sản bộ phận	1.029.920.314.132	73.360.360.768	156.250.693.396	<b>1.259.531.368.296</b>
Nợ phải trả bộ phận	278.451.991.338	50.914.074.510	23.373.954.143	<b>352.740.019.991</b>

	Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh VND	Chi nhánh Đà Nẵng VND	Tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh VND	Tổng Cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>				
Doanh thu thuần bộ phận	492.764.375.790	141.861.288.851	114.341.471.548	748.967.136.189
Chi phí bộ phận	(397.269.869.126)	(117.934.510.093)	(88.674.859.310)	(603.879.238.529)
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>95.494.506.664</b>	<b>23.926.778.758</b>	<b>25.666.612.238</b>	<b>145.087.897.660</b>
Doanh thu tài chính	20.913.034.663	228.852.868	4.245.884.228	25.387.771.759
Chi phí tài chính	(515.160.062)	(6.396.955)	(12.375.478)	(533.932.495)
Thu nhập khác	1.052.117.531	1.720.001	11.998.021	1.065.835.553
Chi phí khác	(6.021.885)	(412.355)	(4.323.878)	(10.758.118)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>116.938.476.911</b>	<b>24.150.542.317</b>	<b>29.907.795.131</b>	<b>170.996.814.359</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.727.278.933	6.759.276.617	5.785.385.173	41.271.940.723
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.183.781.954)	(1.968.754.679)	211.602.281	(6.940.934.352)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>93.394.979.932</b>	<b>19.360.020.379</b>	<b>23.910.807.677</b>	<b>136.665.807.988</b>
Tài sản bộ phận	1.139.186.416.749	58.203.896.340	205.364.351.833	<b>1.402.754.664.922</b>
Nợ phải trả bộ phận	272.457.066.383	49.649.199.837	43.588.836.764	<b>365.695.102.984</b>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Cổ đông lớn
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán dịch vụ</b>		
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	3.190.704.440	4.067.211.847
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	303.760.182.190	250.472.375.024
	<b><u>306.950.886.630</u></b>	<b><u>254.539.586.871</u></b>
<b>Mua dịch vụ</b>		
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	184.566.000	196.542.000
Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh	77.044.980.304	68.805.236.132
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	9.131.218.991	8.173.120.605
Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi Nhánh	-	2.458.000
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	6.331.333.460	5.119.682.118
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	-
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi Nhánh	-	-
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	92.692.098.755	82.297.038.855
	<b><u>92.692.098.755</u></b>	<b><u>82.297.038.855</u></b>
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:		
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	2.748.249.473	3.561.793.468
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	167.327.404.614	153.487.049.845
	<b><u>170.075.654.087</u></b>	<b><u>157.048.843.313</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi Nhánh	14.006.569.054	26.766.862.736
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	1.361.802.635	1.761.855.101
Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi Nhánh	4.675.983.922	2.436.263.720
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	33.221.880	-
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	20.077.577.491	30.964.981.557
	<b><u>20.077.577.491</u></b>	<b><u>30.964.981.557</u></b>

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Đặng Tuấn Tú	2.808.797.127	2.402.569.312
Ông Nguyễn Nam Tiến	237.671.922	167.363.898
Ông Nguyễn Ngọc Anh	-	40.395.034
Ông Lưu Việt Hùng	237.671.922	126.968.862
Ông Lưu Đức Khánh	237.671.922	167.363.898
Bà Nguyễn Ngọc Anh	237.671.922	167.363.898
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Đình Hùng	482.833.583	2.389.755.312
Ông Nguyễn Văn Mỹ	2.071.180.093	1.746.620.932
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.893.266.091	1.663.834.844
Ông Hứa Kiến Trung	1.928.926.716	1.663.334.844
Ông Lưu Việt Hùng	1.751.116.135	1.073.119.696
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	581.265.940	462.763.898
Ông Hoàng Mạnh Hà	135.812.527	95.636.513
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	135.812.527	95.636.513
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Phùng Danh Nguyên	1.649.649.452	1.414.433.964
	<b>14.389.347.879</b>	<b>13.677.161.418</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.026.344.967 đồng (kỳ trước: 9.479.322.816 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối năm nhưng chưa thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ bao gồm số tiền 4.479.514.471 đồng (kỳ trước: 1.513.767.500 đồng), là tiền lãi phải thu của năm trước đã thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.382.299.300 đồng (kỳ trước: 5.031.600.000 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng đã được thanh toán ở kỳ trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



**Đặng Thị Minh Nguyệt**  
Người lập biểu



**Phùng Danh Nguyên**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Mỹ**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 01/UQ-SAGS ngày 22 tháng 8 năm 2024  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024